

CÁC BỘ

BỘ TƯ PHÁP

THÔNG TƯ số 01/2004/TT-BTP
ngày 16/6/2004 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14/11/2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Nhằm bảo đảm thi hành thống nhất Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số vấn đề sau đây:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các văn bản được kiểm tra và xử lý theo quy định tại Nghị định số 135/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của

Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 135/2003/NĐ-CP) bao gồm:

1.1. Văn bản quy phạm pháp luật:

a) Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;

b) Thông tư liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

c) Thông tư liên tịch giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;

d) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp;

đ) Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp.

1.2. Văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật và văn bản do cơ quan không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP, bao gồm:

a) Văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân;

b) Văn bản có thể thức và nội dung như văn bản quy phạm pháp luật (ví dụ: quyết định, chỉ thị, thông tư, nghị quyết), văn bản có thể thức không phải là văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy phạm pháp luật (ví dụ: công văn, thông báo, quy chế, điều lệ, chương trình, kế hoạch và các hình thức khác) do cơ quan, cá nhân không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành: Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ban hành hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ban hành (bao gồm cả văn bản có thể thức và nội dung như trên được ký thừa lệnh).

2. Nội dung kiểm tra văn bản là kiểm tra sự phù hợp của văn bản được kiểm tra với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; sự phù hợp của hình thức văn bản với nội dung văn bản đó; sự phù hợp của nội dung văn bản với thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản đó. Cụ thể là:

2.1. Căn cứ pháp lý làm cơ sở ban hành văn bản quy phạm pháp luật (điểm a và điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2003/NĐ-CP) là văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản đó, bao gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật của cơ

quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ban hành văn bản;

b) Văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền quy định về vấn đề thuộc đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản.

2.2. Văn bản quy phạm pháp luật ban hành đúng thẩm quyền gồm thẩm quyền về hình thức và thẩm quyền về nội dung:

a) **Thẩm quyền về hình thức:** theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002 (sau đây gọi chung là Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật), cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản chỉ được ban hành văn bản đúng hình thức (tên gọi) văn bản quy phạm pháp luật mà Luật đã quy định cho cơ quan, người có thẩm quyền đó được ban hành (xem điểm 1.1. của Mục này).

b) **Thẩm quyền về nội dung:** cơ quan, người có thẩm quyền chỉ được ban hành các văn bản có nội dung phù hợp với thẩm quyền của mình được pháp luật cho phép hoặc đã được phân công, phân cấp. Thẩm quyền này được xác định trong các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước cụ thể của từng cơ quan, từng cấp, từng ngành đối với từng lĩnh vực.

2.3. Nội dung của văn bản phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành:

a) Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải phù hợp với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ khác về lĩnh vực do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đó quản lý;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải phù hợp với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi chung là văn bản của các cơ quan nhà nước trung ương).

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện phải phù hợp với văn bản của các cơ quan nhà nước trung ương và văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã phải phù hợp với văn bản của các cơ quan nhà nước trung ương, văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và huyện;

c) Quyết định, chỉ thị của Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh phải phù hợp với văn bản của các cơ quan nhà nước trung ương và còn phải phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp huyện phải phù hợp với văn bản của các cơ quan nhà nước trung ương, văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và còn phải phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp xã phải phù hợp với văn bản của các cơ quan nhà nước trung ương, văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện và còn phải phù hợp với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

d) Văn bản được kiểm tra phải phù hợp với các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Đối với văn bản được kiểm tra điều chỉnh những vấn đề đã được quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập thì điều ước quốc tế đó cũng là cơ sở pháp lý để kiểm tra văn bản đó.

2.4. Văn bản được kiểm tra phải được trình bày đúng thể thức, kỹ thuật theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

2.5. Thủ tục xây dựng, ban hành và đăng Công báo, đưa tin hoặc công bố văn bản được kiểm tra phải tuân thủ đầy đủ

các quy định của pháp luật. Trường hợp phát hiện văn bản được kiểm tra có nội dung trái pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phải xem xét thủ tục xây dựng và ban hành văn bản để làm cơ sở cho việc xác định cụ thể trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật cũng như cơ quan, người có trách nhiệm tham mưu, đề xuất nội dung trái pháp luật và kiến nghị xử lý theo thẩm quyền.

3. Cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra là những văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra theo quy định tại Chương VIII “Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật và nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật” của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế các Bộ, ngành, cơ quan tư pháp địa phương có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thường xuyên và kịp thời rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra văn bản để làm cơ sở pháp lý phục vụ cho công tác kiểm tra văn bản.

3.1. Văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản được kiểm tra là văn bản do cơ quan nhà nước cấp trên của cơ quan có văn bản được kiểm tra ban hành mà nội dung của văn bản được kiểm tra đó phải phù hợp theo hướng dẫn tại điểm 2.3 của Mục này.

Ví dụ: Đối với quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thì văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn là Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; đối với quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thì văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn là văn bản do các cơ quan nhà nước trung ương ban hành, các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; đối với quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân huyện, thì văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn là văn bản do các cơ quan nhà nước trung ương ban hành, các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; đối với quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, thì văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn là văn bản do các cơ quan nhà nước trung ương ban hành, các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Trong trường hợp các văn bản là cơ sở pháp lý để xác định nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao

hơn. Ví dụ, khi kiểm tra một thông tư mà thấy giữa nghị định của Chính phủ và quyết định của Thủ tướng Chính phủ làm cơ sở pháp lý để kiểm tra thông tư đó có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, thì áp dụng quy định của nghị định; khi kiểm tra một nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện mà thấy giữa quyết định của Thủ tướng Chính phủ và pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm cơ sở pháp lý để kiểm tra nghị quyết đó có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của pháp lệnh; khi kiểm tra một quyết định của Ủy ban nhân dân huyện mà thấy giữa nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện đó và văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ sở pháp lý để kiểm tra quyết định đó có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong trường hợp các văn bản là cơ sở pháp lý để kiểm tra đều do một cơ quan ban hành về cùng một vấn đề nhưng có quy định khác nhau, thì áp dụng quy định của văn bản được ban hành sau; đối với văn bản do các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành mà có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực liên quan đến vấn đề đó.

3.2. Văn bản làm cơ sở pháp lý để kiểm tra phải là văn bản đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được

xác định theo quy định tại Điều 75 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đối với văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước thì thời điểm có hiệu lực được quy định tại văn bản đó.

Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân, do hiện nay chưa có quy định chung về thời điểm có hiệu lực của văn bản nên về nguyên tắc, những văn bản này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được quy định tại văn bản.

Đồng thời, các văn bản nói trên phải chưa hết thời hạn có hiệu lực được quy định trong các văn bản đó; chưa được thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó; chưa bị hủy bỏ, bãi bỏ bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hiệu lực của văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được xác định theo hiệu lực của văn bản được quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Trong trường hợp văn bản được quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì chỉ những nội dung của văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành văn bản đó tiếp tục có hiệu lực khi chúng vẫn còn phù hợp với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.

Văn bản đã bị đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 77 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì không được sử dụng làm cơ sở pháp lý để kiểm tra văn bản từ thời điểm ngưng hiệu lực cho đến thời điểm tiếp tục có hiệu lực thi hành theo

quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Kết quả của các hoạt động nói tại điểm này là hệ thống các văn bản, quy định đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra văn bản, được cập nhật thường xuyên theo yêu cầu của công tác kiểm tra (đồng thời còn có hệ thống các văn bản, quy định đã hết hiệu lực pháp luật tại thời điểm kiểm tra).

4. Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế các Bộ, ngành, cơ quan tư pháp địa phương được giao làm đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra văn bản có trách nhiệm xây dựng và quản lý hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra văn bản trong phạm vi thẩm quyền được giao.

4.1. Hệ cơ sở dữ liệu bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Các văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát để xác lập cơ sở pháp lý theo hướng dẫn tại điểm 3 của Mục này phục vụ cho việc kiểm tra văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP;

b) Kết quả kiểm tra và xử lý văn bản (kể cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản được kiểm tra và xử lý theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP);

c) Các thông tin về nghiệp vụ kiểm tra;

d) Các thông tin, tài liệu, dữ liệu khác phục vụ cho công tác kiểm tra văn bản.

Hệ cơ sở dữ liệu bao gồm các tài liệu bằng văn bản, được phân loại, sắp xếp một cách khoa học và từng bước tin học hóa theo khả năng và điều kiện kinh phí cho phép để tiện quản lý, tra cứu, sử dụng.

4.2. Căn cứ vào thẩm quyền và phạm vi văn bản được giao kiểm tra, trách nhiệm tập hợp, xử lý các văn bản quy phạm pháp luật nói tại tiết a điểm 4.1 của Mục này được phân công, phân cấp theo hướng dẫn sau đây:

a) Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành hoặc liên tịch ban hành để xác lập cơ sở pháp lý phục vụ cho việc kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 10 (tự kiểm tra) và khoản 3 Điều 12 (kiểm tra theo thẩm quyền và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra văn bản của Bộ, ngành và địa phương) của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP. Cục Kiểm tra văn bản chủ trì phối hợp với tổ chức pháp chế các Bộ, ngành tổng hợp kết quả rà soát nói tại tiết b điểm 4.2 của Mục này để xây dựng hệ cơ sở dữ liệu chung phục vụ công tác kiểm tra và xử lý văn bản;

b) Tổ chức pháp chế các Bộ, ngành có

trách nhiệm rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành đó và các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đó ban hành hoặc liên tịch ban hành để xác lập cơ sở pháp lý phục vụ cho việc kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều 10 (tự kiểm tra) và khoản 2 Điều 12 (kiểm tra theo thẩm quyền) của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP;

c) Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổng hợp chung vào hệ cơ sở dữ liệu do Cục Kiểm tra văn bản cung cấp để phục vụ công tác kiểm tra và xử lý văn bản theo thẩm quyền;

d) Phòng Tư pháp có trách nhiệm rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện ban hành và tổng hợp chung vào hệ cơ sở dữ liệu do Sở Tư pháp cung cấp để phục vụ công tác kiểm tra và xử lý văn bản theo thẩm quyền và cung cấp cho tư pháp cấp xã để phục vụ công tác tự kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong quá trình rà soát văn bản, nếu phát hiện có văn bản hoặc quy định mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp nhưng chưa đủ cơ sở pháp lý để xác định hiệu lực của văn bản hoặc quy định

đó, thì cơ quan, tổ chức rà soát phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền kèm theo kiến nghị, đề xuất cụ thể để xem xét, quyết định.

5. Công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật:

5.1. Kết quả xử lý văn bản trái pháp luật phải được công bố trên Công báo, các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương, địa phương theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 104/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2004 của Chính phủ về Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5.2. Việc công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật nói tại điểm 5.1 trên đây cũng được áp dụng đối với kết quả xử lý văn bản trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản tự kiểm tra văn bản do mình ban hành. Đối với các văn bản nói tại điểm 1.2 của Mục này (Điều 26 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP) thì kết quả xử lý phải được gửi cho tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân mà trước đó văn bản bị hủy bỏ đã được gửi; nếu văn bản đó đã được đăng trên Công báo hoặc đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng thì kết quả xử lý cũng phải được công bố trên Công báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5.3. Việc công bố kết quả xử lý văn bản trái pháp luật phải được thực hiện trong thời gian sớm nhất sau khi có

quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật. Mức độ, thời lượng đưa tin về kết quả xử lý văn bản trái pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng phải tương xứng với việc phổ biến trước đó đối với văn bản có nội dung trái pháp luật đã bị xử lý.

6. Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp, các tổ chức pháp chế Bộ, ngành và cơ quan tư pháp địa phương được giao làm đầu mối giúp kiểm tra và xử lý văn bản có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình và các cơ quan thông tin đại chúng khác ở trung ương và địa phương để kịp thời tiếp nhận thông tin phản ánh về văn bản có nội dung trái pháp luật, văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật và văn bản do cơ quan không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành; đưa tin về kết quả xử lý văn bản trái pháp luật.

II. VỀ VIỆC THỰC HIỆN TỰ KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN THEO QUY ĐỊNH TẠI CHƯƠNG II CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 135/2003/NĐ-CP

1. Việc tự kiểm tra được thực hiện đối với:

a) Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

ban hành (bao gồm cả văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ liên tịch ban hành);

b) Các văn bản được nêu tại điểm 1.2 Mục I của Thông tư này khi có yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, các cơ quan thông tin đại chúng và của cá nhân.

2. Đối với văn bản quy phạm pháp luật, theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP, trách nhiệm tổ chức tự kiểm tra được giao cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã ban hành hoặc liên tịch ban hành văn bản đó.

Đối với văn bản nói tại tiết b điểm 1 của Mục này, theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP, trách nhiệm tổ chức tự kiểm tra được giao cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân nơi có văn bản được ban hành.

3. Tùy theo tính chất, phạm vi, yêu cầu quản lý và số lượng văn bản được ban hành của từng Bộ, ngành, địa phương, việc tự kiểm tra văn bản có thể được giao cho tổ chức pháp chế Bộ, ngành, cơ quan tư pháp địa phương trực tiếp thực hiện hoặc phân công cho các đơn vị thuộc Bộ, ngành, các sở, ban, ngành của địa phương (sau đây gọi chung là đơn vị) thực hiện theo lĩnh vực được giao phụ trách với điều kiện bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ và

phát huy vai trò làm đầu mối của tổ chức pháp chế Bộ, ngành, cơ quan tư pháp địa phương trong việc xây dựng kế hoạch, đôn đốc theo dõi công tác tự kiểm tra, tổng hợp và báo cáo kết quả tự kiểm tra với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Người đứng đầu tổ chức pháp chế bộ, ngành, cơ quan tư pháp địa phương có trách nhiệm tham mưu cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quy định cụ thể nhiệm vụ của tổ chức pháp chế Bộ, ngành, cơ quan tư pháp địa phương trong việc làm đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tự kiểm tra văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và các điều kiện bảo đảm cho công tác tự kiểm tra.

4. Đối với văn bản quy phạm pháp luật đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký ban hành, khi phát hành văn bản, đơn vị phát hành văn bản có trách nhiệm đồng thời gửi văn bản cho đơn vị được phân công kiểm tra văn bản đó để thực hiện việc tự kiểm tra. Khi phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp, đơn vị được phân công kiểm tra có trách nhiệm thông báo ngay cho đơn vị đã chủ trì soạn thảo, trình văn bản, đồng thời phối hợp trao đổi để thống nhất những nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp, thống nhất các biện pháp xử lý và chuẩn bị dự thảo

văn bản xử lý, báo cáo với cơ quan, người đã ban hành văn bản để kịp thời xử lý theo thẩm quyền.

Đối với văn bản liên tịch, tổ chức pháp chế Bộ, ngành có trách nhiệm tự kiểm tra các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình, đồng thời phối hợp với các đơn vị hữu quan thuộc Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức đã ký văn bản liên tịch để kiểm tra toàn bộ nội dung văn bản. Trường hợp phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật hoặc không còn phù hợp thì việc trao đổi, thảo luận và kiến nghị xử lý cũng phải có sự phối hợp giữa các cơ quan đã ký văn bản liên tịch.

5. Tổ chức pháp chế Bộ, ngành, cơ quan tư pháp địa phương có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp kết quả tự kiểm tra và định kỳ báo cáo công tác tự kiểm tra theo quy định tại Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và hướng dẫn tại điểm 3 Mục IV của Thông tư này.

Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, biên chế và các điều kiện khác phục vụ cho việc tự kiểm tra văn bản do mình ban hành.

III. VỀ THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN THEO QUY ĐỊNH TẠI MỤC 3 CHƯƠNG III CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 135/2003/NĐ-CP

1. Việc gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản:

1.1. Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày, kể từ ngày ký ban hành, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản phải gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản thông qua tổ chức pháp chế hoặc cơ quan tư pháp (sau đây gọi chung là cơ quan kiểm tra văn bản) theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP. Đối với văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì ngoài việc gửi cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo ngành, lĩnh vực còn phải gửi cho Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp.

Để việc gửi văn bản được thường xuyên, kịp thời theo quy định của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản ghi rõ trong mục "Nơi nhận" của văn bản tên của cơ quan kiểm tra văn bản mà mình có trách nhiệm gửi văn bản đến để kiểm tra.

1.2. Cơ quan kiểm tra văn bản phải mở "Sổ văn bản đến" để theo dõi việc gửi và tiếp nhận văn bản được gửi đến để kiểm tra.

2. Lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản phân công các chuyên viên chuyên trách, cộng tác viên tiến hành kiểm tra văn bản.

Người được phân công kiểm tra có trách nhiệm đối chiếu nội dung văn bản được kiểm tra với cơ sở pháp lý (được hướng dẫn tại điểm 3 Mục I của Thông tư này) để xem xét, đánh giá và kết luận về tính hợp pháp của văn bản được kiểm tra.

3. Người được phân công kiểm tra văn bản phải ký tên vào góc trên của văn bản mà mình đã kiểm tra (để xác nhận việc kiểm tra) và lập báo cáo kèm theo danh mục những văn bản đã được phân công kiểm tra.

4. Khi phát hiện văn bản được kiểm tra có nội dung có dấu hiệu trái pháp luật, người kiểm tra văn bản phải có báo cáo về kết quả kiểm tra thông qua "Phiếu kiểm tra văn bản".

4.1. "Phiếu kiểm tra văn bản" cần phải có các nội dung sau đây: Tên người kiểm tra văn bản; tên văn bản được kiểm tra và văn bản làm cơ sở pháp lý để kiểm tra; nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra; ý kiến của người kiểm tra về nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra; đề xuất hướng xử lý nội dung trái pháp luật của văn bản (đình chỉ, sửa đổi, hủy bỏ hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung của văn bản), các biện pháp khắc phục hậu quả do việc ban hành, thực hiện văn bản trái pháp luật gây ra và đề xuất hướng xử lý trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật.

4.2. Khi đề xuất hướng xử lý nội dung trái pháp luật của văn bản, người kiểm tra văn bản có thể:

a) Đề xuất hình thức đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản trong trường hợp nội dung sai trái đó nếu chưa được sửa đổi, bãi bỏ, hủy bỏ kịp thời và nếu tiếp tục thực hiện thì có thể gây hậu quả nghiêm trọng, làm ảnh

hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân;

b) Đề xuất hình thức sửa đổi trong trường hợp văn bản được ban hành đúng thẩm quyền nhưng có một phần nội dung không phù hợp với nội dung văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên mới được ban hành hoặc không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và cần phải có quy định khác thay thế nội dung đó;

c) Đề xuất hình thức bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung của văn bản trong trường hợp nội dung đó trái với nội dung của văn bản mới được ban hành là cơ sở pháp lý của văn bản được kiểm tra mà không thuộc trường hợp cần đề xuất sửa đổi;

d) Đề xuất hình thức hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung của văn bản trong trường hợp toàn bộ hoặc một phần văn bản đó được ban hành trái thẩm quyền về hình thức, thẩm quyền về nội dung hoặc không phù hợp với quy định của pháp luật ngay từ thời điểm ban hành văn bản đó. Việc đề xuất hình thức hủy bỏ cũng được áp dụng đối với các văn bản được quy định tại Điều 26 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP.

4.3. Khi đề xuất hướng xử lý trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản trái pháp luật, người kiểm tra văn bản có thể đề xuất hình thức, mức độ xử lý theo quy định của pháp luật về trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm hình sự căn cứ vào nội dung trái pháp luật và

mức độ thiệt hại trên thực tế do văn bản trái pháp luật gây ra theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP. Người kiểm tra văn bản cũng có thể đề xuất hình thức xử lý trách nhiệm nói trên đối với cơ quan, người có trách nhiệm tham mưu, đề xuất nội dung trái pháp luật trong trường hợp cơ quan, người đó có lỗi.

5. Sau khi lập phiếu kiểm tra, người kiểm tra văn bản phải lập "Hồ sơ về văn bản có nội dung trái pháp luật" và trình lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản. Hồ sơ cần có: Văn bản được kiểm tra, văn bản làm cơ sở pháp lý để kiểm tra, phiếu kiểm tra văn bản.

6. Lãnh đạo cơ quan kiểm tra văn bản tổ chức thảo luận, trao đổi thống nhất về nội dung có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản được kiểm tra và thông báo để cơ quan, người đã ban hành văn bản đó tự kiểm tra, xử lý, thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản theo quy định của pháp luật. Trường hợp cơ quan kiểm tra văn bản là tổ chức pháp chế Bộ, ngành thì việc thông báo được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP.

Công văn thông báo cần phải có các nội dung sau đây: Tên văn bản được kiểm tra; cơ sở pháp lý để kiểm tra; ý kiến về nội dung trái pháp luật của văn bản được kiểm tra; yêu cầu cơ quan, người đã ban hành văn bản đó tự kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Việc tự kiểm tra, xử lý văn bản trái

pháp luật của cơ quan, người đã ban hành văn bản đó thực hiện theo quy định tại Chương II của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và hướng dẫn tại Mục II của Thông tư này.

7. Để giúp cho việc tự kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật được tốt, sau khi gửi thông báo, cơ quan kiểm tra văn bản có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị chức năng của cơ quan đã ban hành văn bản được kiểm tra để trao đổi, thảo luận về những nội dung trái pháp luật của văn bản và hướng xử lý những nội dung trái pháp luật đó. Việc trao đổi, thảo luận có thể được thực hiện dưới hình thức làm việc trực tiếp hoặc cơ quan kiểm tra, cơ quan đã ban hành văn bản được kiểm tra (tùy theo từng trường hợp cụ thể) tổ chức hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến của các chuyên gia, đại diện các cơ quan, tổ chức hữu quan khác.

8. Trường hợp cơ quan kiểm tra văn bản không nhất trí với kết quả xử lý hoặc cơ quan có văn bản trái pháp luật không thông báo kết quả xử lý theo quy định thì cơ quan kiểm tra văn bản báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý tiếp theo quy định của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP.

Hồ sơ báo cáo cần có: Báo cáo của cơ quan kiểm tra văn bản; văn bản được kiểm tra; cơ sở pháp lý để kiểm tra; phiếu kiểm tra văn bản; các công văn thông báo của cơ quan kiểm tra văn bản, cơ quan có văn bản được kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan.

9. Trường hợp văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước thì việc kiểm tra có thể tiến hành tại cơ quan có văn bản được kiểm tra hoặc tại cơ quan kiểm tra văn bản (ưu tiên việc kiểm tra tại cơ quan có văn bản được kiểm tra). Việc kiểm tra và bảo quản các loại hồ sơ kiểm tra văn bản phải tuân thủ chế độ bảo mật theo quy định của pháp luật.

10. Việc kiểm tra văn bản liên tịch được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này và phải bảo đảm cơ chế trao đổi, phối hợp giữa các cơ quan đăng ký liên tịch ban hành văn bản.

11. Việc kiểm tra các văn bản quy định tại Điều 26 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP được thực hiện khi nhận được yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, tổ chức, các cơ quan thông tin đại chúng và của cá nhân công dân Việt Nam, người nước ngoài (kể cả trường hợp do cán bộ công chức chuyên trách kiểm tra, cơ quan kiểm tra văn bản tự phát hiện trong quá trình kiểm tra văn bản). Thủ tục kiểm tra, xử lý, hủy bỏ các văn bản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

12. Cơ quan kiểm tra văn bản phải mở “Sổ theo dõi xử lý văn bản có dấu hiệu trái pháp luật”.

13. Các thông tin, tài liệu về kiểm tra, xử lý văn bản phải được cơ quan kiểm tra văn bản định kỳ phân loại, xử lý đưa vào hệ cơ sở dữ liệu theo hướng dẫn tại điểm 4.1 Mục I của Thông tư này.

**IV. VỀ KIẾN TOÀN TỔ CHỨC, ĐỘI
NGŨ CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC
KIỂM TRA VĂN BẢN; CHẾ ĐỘ
BÁO CÁO 6 THÁNG, HÀNG
NĂM; CÔNG TÁC THI ĐUA
KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT
VÀ QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO**

**1. Về kiến toàn tổ chức, tăng cường
lực lượng cán bộ chuyên trách kiểm
tra văn bản:**

1.1. Căn cứ vào phạm vi, tính chất văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được pháp luật quy định, tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với các đơn vị hữu quan trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định bổ sung biên chế và bố trí đủ số cán bộ chuyên trách cần thiết để bảo đảm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ kiểm tra văn bản được giao.

1.2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp phối hợp với các cơ quan hữu quan ở địa phương xây dựng Đề án về tổ chức, biên chế chuyên trách thuộc cơ quan tư pháp làm công tác kiểm tra văn bản ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt để thực hiện.

1.3. Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp có phương án tiếp tục củng cố tổ chức, biên chế trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định; thường xuyên theo dõi tình hình kiến toàn tổ chức, biên chế làm công tác kiểm tra văn bản ở các Bộ, ngành, địa phương, định kỳ báo cáo Bộ

trưởng Bộ Tư pháp để phối hợp với lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương chỉ đạo, đôn đốc và tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

**2. Về tổ chức và quản lý đội ngũ
cộng tác viên kiểm tra văn bản:**

2.1. Cơ quan kiểm tra văn bản chịu trách nhiệm trước cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản trong việc xây dựng và quản lý đội ngũ cộng tác viên kiểm tra văn bản. Cộng tác viên được lựa chọn trong số các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng và kiểm tra văn bản thuộc các cơ quan tư pháp, các cơ quan quản lý nhà nước khác ở Trung ương và địa phương, cán bộ nghiên cứu, giảng dạy pháp luật thuộc các cơ sở nghiên cứu và đào tạo pháp luật, các cơ quan, tổ chức hữu quan khác phù hợp với lĩnh vực văn bản được kiểm tra.

2.2. Quy mô đội ngũ cộng tác viên của từng cơ quan kiểm tra văn bản tùy thuộc vào phạm vi, tính chất văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra. Trong công tác kiểm tra văn bản, cộng tác viên chịu sự quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan kiểm tra văn bản, hoạt động theo cơ chế khoán việc hoặc hợp đồng có thời hạn, thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra văn bản.

2.3. Chế độ, chính sách đối với cộng tác viên được thực hiện theo hướng dẫn của liên Bộ Tư pháp và Tài chính.

**3. Chế độ báo cáo 6 tháng, hàng
năm:**

3.1. Chế độ báo cáo 6 tháng, hàng năm

về công tác kiểm tra văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 1, điểm g khoản 2 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP. Việc lập và gửi báo cáo 6 tháng, hàng năm về công tác kiểm tra văn bản được thực hiện cùng với thời hạn gửi báo cáo chung về công tác 6 tháng, hàng năm của cơ quan, đơn vị gửi báo cáo.

3.2. Báo cáo 6 tháng, hàng năm về công tác kiểm tra văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp. Báo cáo 6 tháng, hàng năm về công tác kiểm tra văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được tổng hợp vào báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.3. Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm chuẩn bị báo cáo 6 tháng và hàng năm về công tác kiểm tra văn bản trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

3.4. Báo cáo 6 tháng và hàng năm về công tác kiểm tra văn bản cần có các nội dung sau đây:

a) Tình hình thực hiện công tác kiểm

tra văn bản theo thẩm quyền trong thời gian báo cáo, bao gồm số liệu tổng hợp và phân tích, đánh giá đối với từng loại văn bản: do Bộ, ngành, địa phương mình ban hành đã được tự kiểm tra và xử lý; đã được gửi đến để kiểm tra và thực tế đã kiểm tra; đã phát hiện có nội dung trái pháp luật và yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản tự kiểm tra, xử lý; đã được xử lý theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra văn bản; đã xử lý theo thẩm quyền;

b) Đánh giá chung về chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản trong lĩnh vực được phân công kiểm tra thông qua hoạt động kiểm tra văn bản và kiến nghị;

c) Tình hình rà soát văn bản làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra văn bản trong lĩnh vực được giao; kết quả xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc kiểm tra văn bản;

d) Tình hình tổ chức, cán bộ làm công tác kiểm tra văn bản và điều kiện bảo đảm cho công tác kiểm tra văn bản;

đ) Hoạt động phối hợp trong thực hiện kiểm tra văn bản và trao đổi nghiệp vụ; công tác tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra văn bản;

e) Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị;

g) Những vấn đề khác có liên quan.

4. Về công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật:

4.1. Kết quả, thành tích đạt được trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao về kiểm tra văn bản là một trong những tiêu chuẩn thi đua để bình xét thi đua, khen thưởng trong thành tích chung của đơn vị, cá nhân.

4.2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản được khen thưởng theo quy định tại Điều 29, điểm h khoản 1 và điểm h khoản 2 Điều 32, điểm g khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP và quy định của pháp luật về khen thưởng.

4.3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 135/2003/NĐ-CP thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Về đơn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra văn bản:

5.1. Việc đơn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra văn bản phải được thực hiện thường xuyên và định kỳ nhằm bảo đảm công tác kiểm tra văn bản được thực hiện đúng quy định của pháp luật, kịp thời phát hiện và nhân rộng những sáng kiến, kinh nghiệm tốt trong công tác kiểm tra văn bản, biểu dương các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích, uốn nắn những lệch lạc, phát hiện những khó khăn, vướng mắc để kịp thời hướng dẫn, giải đáp.

5.2. Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ

Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong việc đơn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm tra văn bản của các Bộ, ngành, địa phương.

5.3. Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong việc đơn đốc, chỉ đạo công tác kiểm tra văn bản ở Bộ, ngành, địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp, các tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp (qua Cục Kiểm tra văn bản) để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Uông Chu Lưu